

- pp. 6 - 93.
6. Miguel AR, Sherif M, Thomas KW et al (1996). Clinical significance of colorectal cancer metastases in lymph nodes < 5 mm in size, Ann Surg Oncol, 3(2), Lippincott Williams and Wilkins; pp. 124 - 130.
 7. Russell H., Kathryn T., et al (2023). Correlation between lymph node size on pathology and metastasis disease in colorectal cancer. <http://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/36566668>.
 8. Sarli L, Bader G, Luscodi et al (2005). Number of lymph nodes examines and prognosis of TNM stage II colorectal cancer, Eu J Cancer (47); pp. 272 - 279.
 9. Xiao Quang N., Jiaqing C. (2023). Predicting lymph node metastasis in colorectal cancer patient. Surg 2024 Aug; 76 (4); pp 1301 - 1310.
 10. Washington MK, Berlin J, Branton, et al (2009). Protocol for the examination of specimens from patients with primary carcinoma of the colon and rectum, Arch Pathol Lab Med (133); pp. 1539 - 1551.

MỘT SỐ YẾU TỐ THỰC HÀNH PHÒNG CHỐNG SÂU RĂNG CỦA HỌC SINH TRƯỜNG TIỂU HỌC VÕ TRƯỜNG TOÀN

Trần Minh Tiến¹, Võ Đại Thành¹, Nguyễn Thanh Mai¹, Phạm Thanh Phương¹,
Bùi Trần Hoàng Huy², Lê Minh Nhân^{1*}

TÓM TẮT

Mục tiêu nghiên cứu: Khảo sát một số yếu tố thực hành phòng chống sâu răng của học sinh Trường Tiểu học Võ Trường Toàn, Thành phố Cần Thơ. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 123 học sinh đang học tại Trường Tiểu học Võ Trường Toàn, Thành phố Cần Thơ. **Kết quả:** Thực hành vệ sinh răng miệng của học sinh có một số khác biệt theo giới tính, trong đó số lần chải răng trong ngày là yếu tố duy nhất ghi nhận sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Đa số học sinh chải răng ≥ 2 lần/ngày (82,1%), với tỷ lệ ở nữ cao hơn nam (89,7% so với 75,4%; $p = 0,039$). Các yếu tố khác như thời điểm chải răng, thói quen ăn vặt, cách chải răng và thời gian mỗi lần chải răng >2 phút không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai giới ($p > 0,05$). Theo nhóm tuổi, đa số học sinh chải răng ≥ 2 lần/ngày và có thói quen ăn vặt, không ghi nhận sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhóm 6-7 và 8-10 tuổi đối với các yếu tố này. Nhóm 8-10 tuổi có tỷ lệ chải răng đúng và thời gian chải răng >2 phút cao hơn rõ rệt, trong đó thời gian chải răng là yếu tố duy nhất khác biệt có ý nghĩa thống kê (51,7% so với 9,5%; $p = 0,0001$). **Kết luận:** Thực hành vệ sinh răng miệng của học sinh có xu hướng tốt hơn ở nữ sinh và học sinh lớn tuổi, tuy nhiên nhìn chung kỹ năng vệ sinh răng miệng đúng vẫn còn hạn chế, cho thấy sự cần thiết của các chương trình giáo dục nha khoa học đường đồng bộ và phù hợp cho học sinh tiểu học. **Từ khóa:** sâu răng, số lần chải răng, học sinh tiểu học.

SUMMARY

SOME FACTORS IN THE PRACTICES OF

¹Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

²Trường Đại học Trà Vinh

Chịu trách nhiệm chính: Lê Minh Nhân

Email: lmnhan@ctump.edu.vn

Ngày nhận bài: 3.10.2025

Ngày phản biện khoa học: 14.11.2025

Ngày duyệt bài: 5.12.2025

PREVENTING DENTAL CARIES AMONG STUDENTS AT VO TRUONG TOAN PRIMARY SCHOOL, CAN THO CITY

Objectives: To investigate selected factors related to dental caries prevention practices among students at Vo Truong Toan Primary School, Can Tho City. **Materials and methods:** A cross-sectional descriptive study was conducted on 123 students currently studying at Vo Truong Toan Primary School, Can Tho City. **Results:** Students' oral hygiene practices showed certain differences by gender, of which toothbrushing frequency per day was the only factor with a statistically significant difference. The majority of students brushed their teeth at least twice daily (82.1%), with a higher proportion among girls than boys (89.7% vs. 75.4%; $p = 0.039$). Other factors, including appropriate toothbrushing timing, snacking habits, toothbrushing technique, and toothbrushing duration longer than two minutes, showed no statistically significant differences between genders ($p > 0.05$). By age group, most students brushed their teeth at least twice daily and had snacking habits, with no statistically significant differences between the 6-7 and 8-10 year-old groups regarding these factors ($p > 0.05$). Students aged 8-10 years demonstrated a higher proportion of correct toothbrushing practices and brushing duration longer than two minutes. Among these, toothbrushing duration was the only factor showing a statistically significant difference between age groups (51.7% vs. 9.5%; $p = 0.0001$). **Conclusions:** Oral hygiene practices tended to be better among female students and older students; however, overall correct oral hygiene skills remained limited. These findings highlight the need for comprehensive and age-appropriate school-based dental education programs for primary school students. **Keywords:** Dental caries; toothbrushing frequency; primary school students.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sâu răng là bệnh lý răng miệng phổ biến ở trẻ em, đặc biệt ở lứa tuổi học sinh tiểu học, hình thành do sự mất cân bằng giữa quá trình

khử khoáng và tái khoáng mô răng dưới tác động của vi khuẩn mảng bám và các yếu tố môi trường [1]. Nếu không được phát hiện và điều trị kịp thời, sâu răng có thể gây đau, nhiễm trùng, mất răng sớm, ảnh hưởng đến chức năng ăn nhai, phát âm, thẩm mỹ cũng như sức khỏe và kết quả học tập của trẻ [2].

Nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước cho thấy tỷ lệ sâu răng ở học sinh tiểu học vẫn ở mức rất cao. Nghiên cứu tại Ấn Độ ghi nhận tỷ lệ sâu răng ở trẻ 6-12 tuổi lên đến 95,5% [3]. Tại Việt Nam, các khảo sát gần đây cũng cho thấy tỷ lệ sâu răng dao động từ trên 50% đến gần 100% tùy khu vực và nhóm tuổi, phản ánh gánh nặng đáng kể của bệnh lý này trong cộng đồng học đường [2], [4], [8].

Thực hành vệ sinh răng miệng và thói quen sinh hoạt hằng ngày như số lần và thời điểm chải răng, kỹ thuật và thời gian chải răng, cũng như thói quen ăn quà vặt đóng vai trò quan trọng trong phòng chống sâu răng [5], [6], [7]. Tuy nhiên, do đặc điểm tâm sinh lý chưa hoàn thiện, học sinh tiểu học thường chưa có ý thức và kỹ năng thực hành đúng cách [1], [5]. Tại Thành phố Cần Thơ, các nghiên cứu chuyên sâu về thực hành phòng chống sâu răng ở từng trường học còn hạn chế [4]. Vì vậy, việc khảo sát một số yếu tố thực hành phòng chống sâu răng của học sinh Trường Tiểu học Võ Trường Toàn là cần thiết nhằm đề xuất các biện pháp can thiệp phù hợp.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu: Học sinh đang học tập tại Trường Tiểu học Võ Trường Toàn, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, từ tháng 6/2024 đến tháng 12/2024.

Tiêu chuẩn chọn mẫu: Học sinh đang học tại Trường Tiểu học Võ Trường Toàn, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Đang cư trú tại Cần Thơ, ít nhất 12 tháng trong thời gian nghiên cứu.

Có sự đồng ý và tình nguyện tham gia nghiên cứu của cả học sinh, thầy giáo và phụ huynh (hoặc người giám hộ hợp pháp).

Tiêu chuẩn loại trừ:

Học sinh vắng mặt trong khi nghiên cứu

Học sinh đang mắc bệnh cấp tính hoặc mắc bất kỳ bệnh toàn thân.

Học sinh đang bị các bệnh hô hấp cấp và một số bệnh lý miệng khác như viêm loét niêm mạc miệng, viêm quanh răng.

Học sinh đang gặp vấn đề về thể chất và tinh thần.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích

Cỡ mẫu: từ tháng 6/2024 đến tháng 12/2024 có tổng 123 học sinh từ 6 đến 10 tuổi tham gia nghiên cứu.

Phương pháp chọn mẫu: Trường Tiểu học Võ Trường Toàn có 5 khối, khoảng hơn 2000 học sinh, chúng tôi sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng, cụ thể:

Bước 1: lập danh sách các học sinh của từng khối, đánh số thứ tự từ 1 đến cuối theo từng khối.

Bước 2: chạy random từng khối, khối 1-2-3, mỗi khối chọn khoảng 30 học sinh, từ 2 khối 4 và 5, chọn ra 30 học sinh.

Bước 3: phát thư ngỏ, mời hợp tác nghiên cứu về cho phụ huynh học sinh tham khảo, nếu đồng ý thì chọn mẫu, nếu không đồng ý thì loại mẫu (phụ lục 1).

Bước 4: loại các học sinh đã chọn và không được chọn mẫu trong danh sách từng khối đã lập ở bước 1, chạy random lại, chọn học sinh mới đến khi đủ mẫu.

Nội dung nghiên cứu: Thực hành phòng chống sâu răng của học sinh được ghi nhận theo: Số lần chải răng trong ngày; Thời điểm chải răng trong ngày; Thói quen ăn vặt; Cách chải răng; Thời gian mỗi lần chải răng;

So sánh kết quả thực hành phòng chống sâu răng của học sinh theo giới tính và nhóm tuổi của trẻ (trẻ 6 tuổi đến 7 tuổi và 8-10 tuổi).

Phương pháp thu thập số liệu: thực hiện phỏng vấn trực tiếp các học sinh bằng bộ câu hỏi có sẵn ngay trước khi thăm khám phát hiện sâu răng theo hệ thống ICDAS (International Caries Detection and Assessment System - Hệ thống quốc tế phát hiện và đánh giá sâu răng).

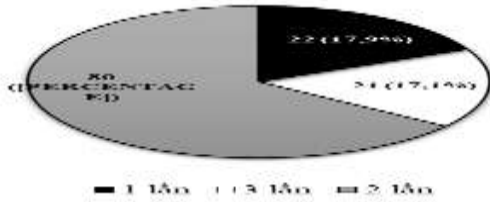
Xử lý số liệu: Nhập liệu và lưu trữ dữ liệu bằng Excel 2013, xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS 22.0.

2.3. Đạo đức trong nghiên cứu: Nghiên cứu được chấp thuận của Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học Trường Đại học Y Dược Cần Thơ, số: 24.111.HV/PCT-HĐĐĐ, ngày 09/11/2024.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Tổng số học sinh tham gia nghiên cứu là 123, trong đó có 65 học sinh nam, chiếm 52,8% và 58 học sinh nữ, chiếm 47,2%. Về tỷ lệ sâu răng, có 115 học sinh có sâu răng, chiếm 93,5%, chỉ có 8 học sinh không có sâu răng, chiếm 6,5%. Khi thực hiện khảo sát một số yếu tố thực hành phòng chống sâu răng của học sinh trường tiểu học Võ Trường Toàn, Thành phố Cần Thơ, kết quả ghi nhận:

- Số lần chải răng trong ngày:



Biểu đồ 1: Biểu đồ số lần chải răng trong ngày của học sinh

Nhận xét: Trong tổng số 123 học sinh, số lần chải răng trong ngày đa số học sinh chải răng 2 lần/ngày chiếm tỷ lệ 65%, số học sinh chải răng 3 lần/ngày chiếm tỷ lệ thấp nhất là 17,1%;

- Một số đặc điểm thực hành vệ sinh răng miệng

Bảng 1: Đặc điểm thực hành vệ sinh răng miệng của học sinh

Đặc điểm	n	%
Thời điểm chải răng		
Sáng, sau khi ngủ dậy	25	20,3
Sáng, sau khi ngủ dậy + Tối, trước khi đi ngủ	73	59,3
Sáng, sau khi ngủ dậy + Tối, trước khi đi ngủ + Sau bữa ăn	20	16,3

- Một số đặc điểm thực hành vệ sinh răng miệng phân bố theo giới tính

Bảng 2: Kết quả thực hành vệ sinh răng miệng phân bố theo giới tính

Thực hành VSRM	Tổng		Nam		Nữ		p
	n	%	n	%	n	%	
Số lần chải răng trong ngày							
≥ 2 lần	101	82,1	49	75,4	52	89,7	0,039
< 2 lần	22	17,9	16	24,6	6	10,3	
Thời điểm chải răng trong ngày							
Đúng	83	67,5	40	61,5	43	74,1	0,136
Sai	40	32,5	25	38,5	15	25,9	
Thói quen ăn vặt							
Hay ăn	109	88,6	55	84,6	54	93,1	0,139
Hiếm khi	14	11,4	10	15,4	4	6,9	
Cách chải răng							
Đúng	59	48	32	49,2	27	46,4	0,640
Sai	64	52	33	50,8	31	53,4	
Thời gian mỗi lần chải răng							
≤ 2 phút	86	69,9	44	67,7	42	72,4	0,569
> 2 phút	37	30,1	21	32,3	16	27,6	

Nhận xét: Về số lần chải răng ≥ 2 lần/ngày, tỷ lệ học sinh nữ chiếm 89,7% cao có ý nghĩa thống kê so với học sinh nam, 75,4%. Về thời điểm chải răng đúng, tỷ lệ học sinh nam là 61,5%, vẫn thấp hơn ở nữ, 74,1%. Về thói quen ăn vặt, học sinh nam chiếm tỷ lệ thấp hơn nữ, 84,6%, với nữ là 93,1%. Về cách chải răng đúng, tỷ lệ học sinh nam là 49,2%, thấp hơn nữ, là 46,6%. Về thời gian chải răng, số học sinh nam chải răng trên 2 phút chiếm cao hơn nữ, với 32,3%, nữ là 27,6%.

- Một số đặc điểm thực hành vệ sinh răng miệng phân bố theo tuổi

Bảng 3: Kết quả thực hành vệ sinh răng miệng phân bố theo tuổi

Thực hành VSRM	Tổng		6 – 7 tuổi		8 – 10 tuổi		p
	n	%	n	%	n	%	
Số lần chải răng trong ngày							
≥ 2 lần	101	82,1	50	79,4	51	85,0	0,415

Sáng, sau khi ngủ dậy + Thời điểm khác	5	4,1
Thói quen ăn quà vặt		
Thường xuyên	65	52,8
Thỉnh thoảng	44	35,8
Hiếm khi	14	11,4
Cách chải răng của học sinh		
Lên xuống	46	37,4
Xoay tròn	13	10,5
Ngang	64	52,1
Thời gian mỗi lần chải răng của học sinh		
1 phút	45	36,6
2 phút	41	33,3
2 – 3 phút	37	30,1

Nhận xét: Về thời điểm chải răng, có 59,3% học sinh chải răng vào buổi tối trước khi đi ngủ, chiếm tỷ lệ cao nhất; về thói quen ăn quà vặt, học sinh thường xuyên ăn quà vặt là chiếm tỷ lệ 52,8%; về cách chải răng của học sinh, tỷ lệ học sinh chải răng chà ngang chiếm tỷ lệ cao nhất, 52,1%; về thời gian mỗi lần chải răng, học sinh chải răng khoảng 1 phút chiếm 36,6%, tiếp theo là số học sinh chải răng khoảng 2 phút, và còn lại là số học sinh chải răng > 2 phút chiếm 30,1%.

< 2 lần	22	17,9	13	20,6	9	15,0	
Thời điểm chải răng trong ngày							
Đúng	83	67,5	43	68,3	40	66,7	0,851
Sai	40	32,5	20	31,7	20	33,3	
Thói quen ăn vặt							
Hay ăn	109	88,6	55	87,3	54	90,0	0,638
Hiếm khi	14	11,4	8	12,7	6	10,0	
Cách chải răng							
Đúng	59	48	26	41,3	33	55,0	0,088
Sai	64	52	37	58,7	27	45,0	
Thời gian mỗi lần chải răng							
≤ 2 phút	86	69,9	57	90,5	29	48,3	0,0001
>2 phút	37	30,1	6	9,5	31	51,7	

Nhận xét: Về số lần chải răng ≥ 2 lần, có 79,4% ở nhóm 6-7 tuổi, thấp hơn nhóm 8-10 tuổi (85,0%). Về thời điểm chải răng đúng, tỷ lệ học sinh nhóm 6-7 tuổi là 68,3%, cao hơn nhóm 8-10 tuổi là 66,7%. Về thói quen hay ăn vặt, học sinh ở nhóm 6-7 tuổi chiếm tỷ lệ 87,3%, thấp hơn nhóm 8-10 tuổi là 90%. Về cách chải răng đúng, tỷ lệ nhóm 6-7 tuổi là 41,3%, thấp hơn nhóm 8-10 tuổi, chiếm 55%. Về thời gian chải răng > 2 phút, số học sinh nhóm 6-7 tuổi chỉ có 9,5%, thấp hơn nhiều so với nhóm 8-10 tuổi, với 51,7%.

IV. BÀN LUẬN

Nghiên cứu trên 123 học sinh Trường Tiểu học Võ Trường Toản ghi nhận tỷ lệ sâu răng rất cao (93,5%), cho thấy sâu răng vẫn là vấn đề sức khỏe răng miệng đáng lo ngại ở lứa tuổi tiểu học. Kết quả này tương đồng với nhiều nghiên cứu trong nước và quốc tế, như nghiên cứu tại hai trường tiểu học Bằng Luân và Ngọc Quan (Phú Thọ) với tỷ lệ sâu răng lần lượt là 95,5% và 96,7% [2], cũng như nghiên cứu của Kapil D. tại Ấn Độ ghi nhận 95,5% trẻ 6-12 tuổi bị sâu răng [3]. Cơ cấu giới tính trong nghiên cứu tương đối cân bằng và tương đồng với khảo sát tại Cà Mau [8]. Tỷ lệ sâu răng cao có thể liên quan đến đặc điểm lứa tuổi tiểu học với thói quen ăn vặt thường xuyên và ý thức vệ sinh răng miệng chưa đầy đủ.

Kết quả từ biểu đồ 1 và bảng 1 cho thấy đa số học sinh đã tiếp cận được khuyến cáo cơ bản về vệ sinh răng miệng, với 65% chải răng 2 lần/ngày và 17,1% chải răng 3 lần/ngày. Tỷ lệ này cao hơn so với nghiên cứu tại đảo Ngọc Vũng (Quảng Ninh), nơi chỉ ghi nhận 4,3% trẻ chải răng 3 lần/ngày [7]. Tuy nhiên, chỉ 59,3% học sinh chải răng vào hai thời điểm quan trọng là buổi sáng sau khi ngủ dậy và buổi tối trước khi đi ngủ, trong khi hơn một nửa học sinh có thói quen ăn vặt thường xuyên. Đây là những yếu tố bất lợi, vì ăn vặt giàu đường tạo điều kiện cho vi khuẩn sinh acid gây khử khoáng men răng, đặc biệt khi răng không được làm sạch kịp

thời [6].

Phân tích theo giới tính cho thấy nữ sinh có tần suất chải răng ≥ 2 lần/ngày cao hơn nam sinh, với sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Tuy nhiên, các yếu tố khác như kỹ thuật chải răng, thời gian chải răng và thói quen ăn vặt không khác biệt đáng kể giữa hai giới. Điều này cho thấy dù nữ sinh có thói quen chải răng thường xuyên hơn, nhưng kỹ năng thực hành đúng vẫn còn hạn chế ở cả hai giới. Tương tự, khi phân tích theo nhóm tuổi, chỉ có thời gian chải răng >2 phút cao hơn rõ rệt ở nhóm 8-10 tuổi, phản ánh khả năng tiếp thu và duy trì hành vi vệ sinh tốt hơn ở trẻ lớn. Kết quả này nhấn mạnh vai trò của giáo dục vệ sinh răng miệng sớm, có phương pháp phù hợp với từng độ tuổi, nhằm hình thành thói quen đúng và bền vững cho trẻ em.

V. KẾT LUẬN

Nghiên cứu trên 123 học sinh tại Trường tiểu học Võ Trường Toản cho thấy thực hành vệ sinh răng miệng của học sinh có sự khác biệt nhất định theo giới tính và nhóm tuổi, trong đó nữ sinh có tần suất chải răng ≥ 2 lần/ngày cao hơn nam sinh, và học sinh 8-10 tuổi có thời gian chải răng >2 phút cao hơn rõ rệt so với nhóm 6-7 tuổi. Tuy nhiên, ngoài các yếu tố này, hầu hết các thực hành vệ sinh răng miệng khác chưa ghi nhận sự khác biệt có ý nghĩa thống kê, cho thấy kỹ năng và thói quen vệ sinh răng miệng đúng vẫn còn hạn chế và tương đối đồng đều giữa các nhóm đối tượng. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra, việc tăng cường giáo dục nha khoa học đường, tập trung hướng dẫn kỹ năng chải răng đúng và đủ thời gian, đặc biệt cho học sinh nam và nhóm tuổi nhỏ, nhằm nâng cao hiệu quả phòng chống sâu răng ở học sinh tiểu học là cần thiết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Trường Đại học Y Dược Cần Thơ, Khoa Răng Hàm Mặt (2021)**, Giáo trình Răng Trẻ Em, NXB Y học, Thành phố Hồ Chí Minh.
2. **Lê Thị Thanh Hoa, Nguyễn Hồng Chuyên (2023)**. "Một số yếu tố liên quan đến bệnh sâu

- răng ở học sinh hai trường tiểu học huyện Đoàn Hùng, tỉnh Phú Thọ". Tạp chí Nghiên cứu Y học. 168(7):249–255.
- Kapil D, et al (2023).** "To assess the prevalence of dental caries and its association with body mass index, socioeconomic status, dietary habits, and oral hygiene among 6–12-year-old children in Faridabad". International Journal of Clinical Pediatric Dentistry. 16(4).
 - Phạm Hồ Đăng Khoa, Nguyễn Thị Hồng Nhân (2023).** "Tình trạng sức khỏe răng miệng và nhu cầu điều trị của học sinh lớp 3, Trường Tiểu học Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, Thành phố Cần Thơ năm 2021". Tạp chí Y Dược học Cần Thơ. 61(61):293–300.
 - Trần Tân Tài (2016),** "Thực trạng bệnh sâu răng và hiệu quả của giải pháp can thiệp cộng đồng của học sinh tại một số Trường Tiểu học ở Thừa Thiên Huế", Luận án Tiến sĩ Y học, Trường Đại học Y Dược - Đại học Huế, thành phố Huế, tr.72.
 - Trần Đức Trinh, Nguyễn Thanh Bình (2024).** "Khảo sát tình trạng sâu răng ở học sinh 6 tuổi tại thành phố Yên Bái". Tạp chí Y học Việt Nam. 537(1B):195–199.
 - Vũ Mạnh Tuấn, Tạ Thúy Loan (2025).** "Thực trạng bệnh sâu răng và vệ sinh răng miệng của trẻ em từ 6–15 tuổi tại đảo Ngọc Vũng, tỉnh Quảng Ninh năm 2025". Tạp chí Y Dược học Việt Nam. 294(3):294–298.
 - Lương Văn Vũ, Nguyễn Thành Tấn (2023).** "Tỷ lệ sâu răng và một số yếu tố liên quan ở học sinh tại một số trường tiểu học trên địa bàn thành phố Cà Mau". Tạp chí Y Dược học Việt Nam. 1(01B):132–136.

ĐẶC ĐIỂM CẬN LÂM SÀNG CỦA BỆNH NHÂN VẢY NẾN VÀ VIÊM DA CƠ ĐỊA Ở VIỆT NAM

Phạm Anh Duy¹, Huỳnh Thị Xuân Tâm¹, Châu Văn Trờ¹

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Rối loạn lipid máu là vấn đề được quan tâm ở bệnh nhân vảy nến và viêm da cơ địa do nguy cơ viêm hệ thống và bệnh lý tim mạch. Tuy nhiên, sự khác biệt về đặc điểm lipid giữa hai bệnh vẫn còn chưa thống nhất. **Mục tiêu nghiên cứu:** So sánh đặc điểm lipid máu giữa bệnh nhân vảy nến và viêm da cơ địa. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên bệnh nhân đến khám tại Bệnh viện Da liễu TP.HCM (02/2025–10/2025). Các chỉ số cận lâm sàng gồm Cholesterol toàn phần và HDL được đo và phân tích. **Kết quả:** Tỷ lệ rối loạn lipid máu ghi nhận ở cả hai nhóm. Cholesterol toàn phần không khác biệt đáng kể giữa vảy nến và viêm da cơ địa ($p>0,05$). Tuy nhiên, HDL thấp hơn có ý nghĩa ở nhóm viêm da cơ địa ($p<0,001$), gợi ý tình trạng rối loạn chuyển hóa lipid rõ hơn. Tỷ lệ tăng Cholesterol và giảm HDL chưa cho thấy sự khác biệt thống kê giữa hai nhóm. **Kết luận:** Rối loạn lipid máu hiện diện ở cả hai bệnh lý, trong đó HDL là chỉ số phân biệt rõ hơn so với Cholesterol toàn phần. Kết quả cho thấy cần theo dõi nguy cơ tim mạch ở nhóm bệnh da viêm mạn tính, đặc biệt là viêm da cơ địa. **Từ khóa:** vảy nến; viêm da cơ địa; lipid máu; Cholesterol; HDL

SUMMARY

CLINICAL CHARACTERISTICS OF PATIENTS WITH PSORIASIS AND ATOPIC DERMATITIS IN VIETNAM

¹Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

Chịu trách nhiệm chính: Huỳnh Thị Xuân Tâm

Email: tamhtx@pnt.edu.vn

Ngày nhận bài: 2.10.2025

Ngày phản biện khoa học: 13.11.2025

Ngày duyệt bài: 4.12.2025

Background: Dyslipidemia is increasingly recognized in psoriasis and atopic dermatitis due to systemic inflammation and cardiovascular risks. However, differences in lipid profiles between the two diseases remain inconsistent in previous reports. **Objective:** To compare serum lipid characteristics between patients with psoriasis and atopic dermatitis. **Materials and Methods:** A cross-sectional study was conducted at Ho Chi Minh City Dermatology Hospital from February to October 2025. Total cholesterol and high-density lipoprotein (HDL) levels were collected and statistically compared between groups. **Results:** Dyslipidemia was observed in both groups. Total cholesterol levels did not differ significantly between psoriasis and atopic dermatitis ($p>0,05$). In contrast, HDL levels were significantly lower in the atopic dermatitis group ($p<0,001$), indicating more prominent lipid metabolic alterations. The proportions of elevated total cholesterol and reduced HDL did not show significant differences. **Conclusion:** Dyslipidemia is present in both chronic inflammatory skin diseases. HDL appears to be a more sensitive clinical indicator than total cholesterol in differentiating metabolic disturbances. Monitoring cardiovascular risk may be particularly relevant in patients with atopic dermatitis. **Keywords:** psoriasis; atopic dermatitis; dyslipidemia; total cholesterol; HDL

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vảy nến và viêm da cơ địa là hai bệnh da viêm mạn tính phổ biến, có cơ chế bệnh sinh phức tạp và liên quan chặt chẽ đến tình trạng viêm hệ thống. Ở vảy nến, các nghiên cứu đã chứng minh vai trò của trục Th1–Th17 cùng sự tăng tiết các cytokine tiền viêm như TNF- α , IL-23 và IL-17. Những cytokine này không chỉ kích hoạt tăng sinh tế bào sừng mà còn thúc đẩy stress oxy hóa, rối loạn chức năng nội mô và ảnh